

Bản án số: 77/2018/DS-PT  
Ngày 10 – 7 – 2018  
V/v tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản và nợ hụi.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Toàn.

*Các Thẩm phán:*

Ông Nguyễn Khánh Hùng.

Ông Nguyễn Văn Dũ.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông Trần Văn Nghiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2018/TLPT-DS ngày 18 tháng 5 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hụi.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 82/2018/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Trâm A, sinh năm 1969 (*Vắng mặt*).

*Cư trú tại:* Đường Đ, khóm L, phường M, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Khánh T, sinh năm 1976; cư trú tại: Đường P, khóm Q, phường R, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (*Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 03/4/2018*). Ông T có mặt.

**- Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1969 (*Có mặt*).

*Cư trú tại:* Đường S, khóm X, phường Y, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

**- Người kháng cáo:** Bà Nguyễn Thị Thu H là bị đơn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 19/12/2017 của bà Nguyễn Thị Trâm A, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Nguyễn Khánh T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Do bà Nguyễn Thị Trâm A và bà Nguyễn Thị Thu H là giáo viên công tác chung trường nên khi khu tập thể trường giải tán bà H cần tiền mua nhà nên bà H có vay của bà Trâm A nhiều lần kể từ năm 2011 với số tiền tổng cộng là 145.000.000 đồng (*Có biên nhận vay từng lần và sau đó bà H tự tổng hợp lại thành 01 biên nhận với tổng số tiền là 145.000.000 đồng, bà H tự viết biên nhận và có ghi nội dung “Số tiền là 145.000.000 đồng đã tổng hợp lại tất cả các biên nhận cũ, chỉ có biên nhận này mới có giá trị”*), trong thời gian vay trước thì bà H có đóng lãi, số tiền cụ thể tổng cộng là bao nhiêu bà Trâm A không nhớ nhưng từ khi làm biên nhận tháng 9/2015, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng nhưng từ tháng 9/2015 đến nay bà H không đóng lãi cũng không trả vốn.

Song song đó, bà H xin hớt hụi của bà Trâm A 02 dây nhưng đến nay không trả tiền hụi đã hớt là 50.000.000 đồng (*Có biên nhận vào tháng 9/2015*). Bà Trâm A đã nhiều lần yêu cầu bà H trả nhưng bà H vẫn không thực hiện. Ban giám hiệu nhà trường nơi bà Trâm A và bà H công tác đã nhiều lần hòa giải nhưng không thành. Nay bà Trâm A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H có trách nhiệm trả cho bà Trâm A số tiền vay còn nợ là 145.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất là 2%/tháng. Tại phiên tòa ông Nguyễn Khánh T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bà H trả số tiền vay 145.000.000 đồng và chỉ yêu cầu lãi suất là 0,83%/tháng từ ngày 05/9/2015 đến 12/4/2018 là 31 tháng 07 ngày, với số tiền lãi là 37.589.312 đồng. Tổng cộng số tiền vốn, lãi là 182.589.312 đồng. Đồng thời, trả tiền hụi còn thiếu là 50.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Tổng cộng số tiền bà H phải trả cho bà Trâm A là 232.589.312 đồng.

- *Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:*

Bà và bà Trâm A là đồng nghiệp dạy chung trường nên trong quá trình làm ăn bà có hỏi vay tiền của bà Trâm A nhiều lần, với nhiều mức lãi suất khác nhau từ 4% - 6%, có khoản tiền vay lên đến 7% và khi bà H còn nợ lãi thì bà Trâm A đưa thêm cho tròn và gộp vào vốn và tính đến tháng 6/2014 hai bên thống nhất số nợ là 90.000.000 đồng. Đầu tháng 7/2014, bà mượn hụi của bà Trâm A là 30.000.000 đồng và đến tháng 12/2014, mượn thêm tiền hụi của bà Trâm A là 25.000.000 đồng nên bà và bà Trâm A tính tiền vốn lãi với nhau đến tháng 6/2015 là 145.000.000 đồng. Bà thống nhất đến ngày 05/9/2015 bà có tự ghi biên nhận nợ lại cho bà Trâm A số tiền là 145.000.000 đồng, biên nhận này đã tổng hợp lại tất cả các biên nhận cũ, chỉ có biên nhận này mới có giá trị. Về số nợ hụi thì bà thống nhất còn thiếu số tiền 50.000.000 đồng. Qua yêu cầu của bà Trâm A thì bà có ý kiến như sau:

Về số tiền vốn vay 145.000.000 đồng thì bà đồng ý trả và yêu cầu không tính lãi, do hoàn cảnh khó khăn hàng tháng bà xin trả dần 1.000.000 đồng cho

đến khi hết số tiền 145.000.000 đồng.

Về số tiền hui 50.000.000 đồng thì bà đồng ý trả nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả hàng tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền 50.000.000 đồng.

Sự việc được Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2018 đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 244, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 305, Điều 471, khoản 1 Điều 474, khoản 2 Điều 476, khoản 1 Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hui, bêu, phường;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trâm A. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trâm A số tiền vốn vay là 145.000.000 đồng, lãi vay là 37.589.312 đồng, tổng số tiền vốn vay và tiền lãi là 182.589.312 đồng cùng với số tiền hui là 50.000.000 đồng. Tổng cộng là 232.589.312 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên xử về lãi suất chậm thi hành án, về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/4/2018 bà H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xem xét lại toàn bộ bản án và không tính lãi suất cho bà từ tháng 9/2015 trở đi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Trâm A không rút đơn khởi kiện, bị đơn bà H giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Thu H và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trâm A vắng mặt, nhưng có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Khánh T tham gia phiên tòa, nên HĐXX tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu H về việc yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm. HĐXX xét thấy, bà H thừa nhận có vay tiền của bà Trâm A tổng cộng là 145.000.000 đồng và 50.000.000 đồng tiền hui. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên cấp sơ thẩm xác định bà H có nợ bà Trâm A 145.000.000 đồng tiền vay và 50.000.000 đồng tiền hui là có căn cứ. Còn về lãi suất: Theo bà H trình bày bà có đóng tiền lãi cho bà Trâm A từ năm 2011 đến tháng 9/2015 tổng cộng là 157.200.000 đồng, bà có cung cấp một số biên nhận do bà tự ghi và ký tên và sổ ghi chép công nợ cũng do bà tự ghi nhưng không có ai ký tên; các biên nhận và sổ vừa nêu không đủ cơ sở để chứng minh cho lời trình bày của bà là có căn cứ và hợp pháp, không đủ cơ sở chứng minh số tiền vay của từng lần là bao nhiêu, số tiền lãi đã đóng của lần vay đó là bao nhiêu; ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm bà cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng không đồng ý với ý kiến của bà, nên lời trình bày của bà về việc có đóng tiền lãi cho nguyên đơn như vừa nêu là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà H về việc yêu cầu không tính lãi suất cho bà từ tháng 9/2015 trở đi, vì hoàn cảnh quá khó khăn. Thấy rằng, do hợp đồng vay tài sản được xác lập vào ngày 05/9/2015 thì việc tính lãi suất hay không phải dựa vào các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để xem xét, cụ thể là theo Điều 471 quy định “... khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”. Theo hợp đồng vay giữa hai bên có thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay là 01 năm, nên trong trường hợp này lãi suất phải được tính. Mặt khác, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu không tính lãi suất của bà Hiền, nên việc bà H yêu cầu không tính lãi suất cho bà từ tháng 9/2015 trở đi không được HĐXX chấp nhận. Vì vậy, lãi suất được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 như sau: “1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt

quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”, đối chiếu với Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, về lãi suất cơ bản của Việt Nam đồng để tính lãi suất, thì mức lãi suất cơ bản là 9%/năm, tức là 0,75%/tháng. Lãi suất quá hạn là 1,125%/tháng (Tức 13,5%/năm). Do vậy, trong thời hạn cho vay từ ngày 05/9/2015 đến ngày 05/9/2016 số tiền lãi mà bà H phải trả trên khoản nợ gốc là 145.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 12 tháng = 13.050.000 đồng. Số tiền lãi quá hạn mà bà H phải trả từ ngày 06/9/2016 đến ngày 12/4/2018 trên nợ gốc là 145.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 19 tháng 06 ngày = 31.320.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền lãi mà bà H phải trả cho bà Trâm A là 44.370.000 đồng. Tuy nhiên, phía nguyên đơn chỉ yêu cầu và được cấp sơ thẩm chấp nhận tính mức lãi suất là 0,83%/tháng và tổng số tiền lãi là 37.589.312 đồng là thấp hơn quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, tức là số tiền lãi cấp sơ thẩm buộc bà H phải trả thấp hơn số tiền lãi được tính theo quy định của pháp luật, nên có lợi hơn cho bà H, việc này phía nguyên đơn không kháng cáo và Viện kiểm sát cũng không kháng nghị, nên HĐXX không đặt ra xem xét. Bên cạnh đó, bà Trâm A và người đại diện theo ủy quyền cũng không đồng ý miễn giảm tiền lãi cho bà H, nên toàn bộ kháng cáo của bà H không được HĐXX chấp nhận.

[5] Đối với lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà H, áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

[6] Do kháng cáo của bị đơn bà H không được chấp nhận và bản án sơ thẩm vẫn được giữ nguyên nên bà H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hụi của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Án sơ thẩm tuyên như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 244, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ

luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 305, Điều 471, khoản 1 Điều 474, khoản 2 Điều 476, khoản 1 Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Căn cứ khoản 1 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hội, bầu, phường;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trâm A. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trâm A số tiền vốn vay là 145.000.000 đồng, lãi vay là 37.589.312 đồng, tổng số tiền vốn vay và lãi vay là 182.589.312 đồng cùng với số tiền hội là 50.000.000 đồng. Tổng cộng là 232.589.312 đồng (Hai trăm ba mươi hai triệu năm trăm tám mươi chín nghìn ba trăm mười hai đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Nguyễn Thị Trâm A có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Nguyễn Thị Thu H còn phải trả lãi cho bà Trâm A theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền chậm thi hành án.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng, theo các biên lai thu số 0001685 ngày 26/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà Nguyễn Thị Thu H đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, không ghi trong phần quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thành phố Sóc Trăng;
- Chi cục THADS Tp. Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Văn Toàn**

**HỘI ĐỒNG XÉT PHỨC THẨM TAND TỈNH SÓC TRĂNG**  
**Các Thẩm phán** **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Khánh Hùng**

**Nguyễn Văn Dũ**

**Nguyễn Văn Toàn**